

BIỂU 1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VÀ KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư công		Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư công			Vốn sự nghiệp			
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó					
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		Chưa phân bổ chi tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
A	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	109	21.061.436	4.536.693	4.021.305			578.166	6.764.458	6.676.260	62.450	-	114.193	88.198	
1	Vốn trong nước	108	19.495.248	4.464.693	3.949.305	-	-	578.166	6.535.655	6.447.457	62.450	-	114.193	88.198	
	<i>Ngân sách địa phương</i>	<i>91</i>	<i>8.004.280</i>	<i>1.411.132</i>	<i>1.411.132</i>	-	-	<i>62.778</i>	<i>2.411.138</i>	<i>2.367.039</i>	-	-	<i>78.218</i>	<i>44.099</i>	
	<i>Ngân sách trung ương</i>	<i>17</i>	<i>11.490.968</i>	<i>3.053.561</i>	<i>2.538.173</i>	-	-	<i>515.388</i>	<i>4.124.517</i>	<i>4.080.418</i>	<i>62.450</i>	-	<i>35.975</i>	<i>44.099</i>	
2	Vốn nước ngoài	1	1.566.188	72.000	72.000				228.803	228.803		-			
B	CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG	109	21.061.436	4.021.305	4.021.305			-	6.676.260	6.676.260		-	114.193		
I	Vốn ngân sách nhà nước	109	21.061.436	4.021.305	4.021.305	-	-	-	6.676.260	6.676.260		-	114.193		
	<i>Trong đó:</i>														
1	Vốn ngân sách địa phương	91	8.004.280	1.411.132	1.411.132	-	-	-	2.367.039	2.367.039	-	-	78.218	-	
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	73	3.910.400	797.132	797.132				852.000	852.000		-	38.979		
a	Vốn xây dựng cơ bản tập trung	73	3.910.400	797.132	797.132				826.700	826.700		-	38.979		
-	Phân bổ cho các dự án	19		354.488	354.488				270.696	270.696		-	18.934		Chi tiết tại biểu 2, 2b
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2024	5		6.776	6.776				58.428	58.428		-			
	- Dự án chuyển tiếp	13		320.712	320.712				206.835	206.835		-	13.501		
	- Dự án khởi công mới năm 2025	1		27.000	27.000				5.433	5.433		-	5.433		
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác			300.144	300.144				425.531	425.531		-	20.045		
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>			12.363	12.363				3.382	3.382		-	2.045		
-	Trả nợ gốc, lãi vay (bao gồm cả chênh lệch tỷ giá)			10.700	10.700				10.100	10.100		-			
-	Chuẩn bị đầu tư	54		2.000	2.000				7.840	7.840		-			
-	Phân cấp cho cấp huyện		571.000	120.000	120.000				112.533	112.533		-			
b	Bộ chi ngân sách địa phương/Bộ thu ngân sách địa phương			9.800	9.800				25.300	25.300		-			
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	15	3.878.880	600.000	600.000				1.370.800	1.370.800		-			
-	Phân bổ cho các dự án	15		135.330	135.330				341.375	341.375		-			Chi tiết tại biểu 2, 2b
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2024	1		13.361	13.361				6.105	6.105		-			
	- Dự án chuyển tiếp	10		102.469	102.469				327.770	327.770		-			
	- Dự án khởi công mới năm 2025	4		19.500	19.500				7.500	7.500		-			

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư công		Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư công			Vốn sự nghiệp			
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó					
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		Chưa phân bổ chi tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác			167.340	167.340				687.625	687.625					
	<i>Trong đó, đối ứng Chương trình MTQG</i>			77.050	77.050				-	-					
-	Phân cấp cho cấp huyện		1.114.313	263.700	263.700				311.800	311.800					
-	Quỹ phát triển đất			33.630	33.630				30.000	30.000					
1.3	Đầu tư từ thu xổ số kiến thiết	3	65.000	14.000	14.000				16.000	16.000			12.000		
	- Dự án chuyển tiếp	1		7.550	7.550				4.000	4.000					
	- Dự án khởi công mới năm 2025	2		6.450	6.450				12.000	12.000			12.000		
1.4	Vốn tăng thu, tiết kiệm chi hỗ trợ cho đầu tư	5	-	-	-	-	-	-	128.239	128.239	-	-	27.239	-	
a	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu phí kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu năm 2024	4							100.000	100.000					Chi tiết tại biểu 2c
	- Dự án hoàn thành trước 31/12/2024	4							100.000	100.000					
b	Vốn đầu tư từ nguồn tăng thu khấu hao tài sản nước sạch năm 2024	1							28.239	28.239			27.239		Chi tiết tại biểu 2d
	- Dự án khởi công mới năm 2025	1							28.239	28.239			27.239		
2	Vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương	18	13.057.156	2.610.173	2.610.173				4.309.221	4.309.221	62.450		35.975		
2.1	Vốn trong nước	17	11.490.968	2.538.173	2.538.173	-	-	-	4.080.418	4.080.418	62.450	-	35.975		
a	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	16	6.856.020	1.084.960	1.084.960	-	-	-	2.816.430	2.816.430	62.450	-	-		
*	Nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	16	6.856.020	1.084.960	1.084.960				2.816.430	2.816.430	62.450				
-	Phân bổ cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	16		1.044.960	1.044.960				2.816.430	2.816.430	62.450				
	+ Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024	7							62.450	62.450	62.450				Chi tiết tại biểu 3
	<i>Trong đó, trả ứng trước NSTW</i>	7							62.450	62.450	62.450				
	+ Dự án chuyển tiếp	8		539.960	539.960				2.423.980	2.423.980					
	<i>Trong đó dự án dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội</i>	1		500.000	500.000				2.000.000	2.000.000					
	+ Dự án khởi công mới năm 2025	1		505.000	505.000				330.000	330.000					
-	Phân bổ cho dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội			40.000	40.000				-	-					
b	Nguồn vốn từ kế hoạch trung hạn tương ứng với nguồn dự phòng NSTW năm 2022	1	1.000.000	500.000	500.000				500.000	500.000					Chi tiết tại biểu 3a
c	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia		3.634.948	953.213	953.213	-	-	-	763.988	763.988	-	-	35.975		Chi tiết từng Chương trình tại mục C

STT	Nguồn vốn	Số lượng dự án năm 2025	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024					Kế hoạch năm 2025					Ghi chú	
				Tổng số	Vốn đầu tư công		Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư công			Vốn sự nghiệp			
					Tổng cộng	Trong đó			Tổng cộng	Trong đó					
						Thu hồi các khoản vốn ứng trước				Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ xây dựng cơ bản		Chưa phân bổ chi tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2.2	Vốn nước ngoài	1	1.566.188	72.000	72.000				228.803	228.803					
	- Dự án chuyển tiếp	1		72.000	72.000				228.803	228.803					Chi tiết tại biểu 4
	- Dự án khởi công mới năm 2025	-		-	-				-	-					
C	CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		4.341.268	1.785.980	1.207.814	-	-	578.166	936.287	848.089	-	-	36.844	88.198	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2.341.483	1.021.527	666.212			355.315	541.986	541.986					Chi tiết tại biểu 6
2	Giảm nghèo bền vững		577.601	297.746	158.477			139.269	86.008	86.008			36.844		
3	Xây dựng nông thôn mới		1.422.184	466.707	383.125			83.582	308.293	220.095				88.198	
	Trong đó:														
I	Ngân sách trung ương		3.634.948	1.468.601	953.213	-	-	515.388	808.087	763.988	-	-	35.975	44.099	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		2.226.906	972.859	634.471			338.388	516.161	516.161					Chi tiết tại biểu 6, tổng nguồn được giao (NSTW) tại Mục B
2	Giảm nghèo bền vững		560.778	289.071	153.862			135.209	83.707	83.707			35.975		
3	Xây dựng nông thôn mới		847.264	206.671	164.880			41.791	208.219	164.120				44.099	
II	Ngân sách địa phương		706.320	317.379	254.601	-	-	62.778	128.200	84.101	-	-	869	44.099	
1	Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		114.577	48.668	31.741			16.927	25.825	25.825					Chi tiết tại biểu 6, nguồn vốn đầu tư đối ứng thuộc NSDP tại Mục B, vốn sự nghiệp đối ứng tại dự toán năm 2025
2	Giảm nghèo bền vững		16.823	8.675	4.615			4.060	2.301	2.301			869		
3	Xây dựng nông thôn mới		574.920	260.036	218.245			41.791	100.074	55.975				44.099	

BIỂU 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HOND cho phép kéo dài thời gian bỏ tri vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Thu hồi các khoản vốn ứng trước				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	TỔNG SỐ		91			19.994.776	8.495.972	9.757.215	5.561.502	7.549.893	2.952.828	7.550.800	10.191.000	2.238.800	-	-	188.668	50.979			
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ		73			10.623.231	4.313.524	5.163.093	2.609.730	4.334.021	1.794.006	4.764.861	5.036.274	852.000	-	-	144.383	38.979			
I	Quốc phòng an ninh		1			142.781	87.951	81.631	59.001	83.950	55.000	121.050	21.731	4.001	-	-	4.001	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			142.781	87.951	81.631	59.001	83.950	55.000	121.050	21.731	4.001	-	-	4.001	-			
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMDT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ)	thành phố Lạng Sơn		2019-2025	3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017; 5528/QĐ-BCA-H01 ngày 26/7/2024; 7373/QĐ-BCA-H01 ngày 11/10/2024	142.781	87.951	81.631	59.001	83.950	55.000	121.050	21.731	4.001			4.001			Công an tỉnh	
II	Giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp		1			62.518	62.518	10.891	10.891	2.693	2.643	45.229	8.248	8.248	-	-	8.248	-			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			62.518	62.518	10.891	10.891	2.693	2.643	45.229	8.248	8.248	-	-	8.248	-			
1	Trường THPT Hội Hoan	Văn Lãng	5819m2	2015-2024	538 ngày 11/4/2016; 2431 ngày 29/11/2018; 1818/UBND-KT ngày 26/11/2024	62.518	62.518	10.891	10.891	2.693	2.643	45.229	8.248	8.248			8.248		Đã nghiệm thu hoàn thành, bố trí hoàn thiện quyết toán	Sở Giáo dục và Đào tạo	
III	Y tế		2			326.983	126.310	81.398	51.515	53.096	25.213	234.983	8.735	8.735	-	-	3.302	5.433			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			301.983	103.310	56.398	28.515	53.096	25.213	234.983	3.302	3.302	-	-	3.302	-			
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn I (TMDT 1.193.890, trữ đối ứng NST 301983)	TP, Cao Lộc	700 giường	2010-2025	538 ngày 11/4/2016; 2431 ngày 29/11/2018; 1818/UBND-KT ngày 26/11/2024	301.983	103.310	56.398	28.515	53.096	25.213	234.983	3.302	3.302			3.302		Gia hạn thời gian thực hiện dự án để thực hiện gói thầu kiểm toán	Sở Y tế	
(3)	Khởi công mới năm 2025		1			25.000	23.000	25.000	23.000	-	-	-	5.433	5.433	-	-	-	5.433			
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Đình Lập		2025-2026	2157/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	25.000	23.000	25.000	23.000	-	-	-	5.433	5.433				5.433	Chưa phê duyệt dự án	UBND huyện Đình Lập	
IV	Rác thải, nước thải, hồ sơ địa chính		1			49.330	49.330	3.000	3.000	-	-	32.350	3.000	3.000	-	-	3.000	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			49.330	49.330	3.000	3.000	-	-	32.350	3.000	3.000	-	-	3.000	-			
1	Bãi xử lý rác thải huyện Đình Lập	Đình Lập	6,8ha	2015-2023	1299 ngày 10/9/2013; 643 ngày 24/4/2015; 622/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	49.330	49.330	3.000	3.000	-	-	32.350	3.000	3.000			3.000		Bố trí vốn để QT	Công ty TNHH Huy Hoàng	
V	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2			145.768	145.768	66.994	66.994	49.895	49.895	20.000	17.099	17.099	-	-	6.635	-			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			85.304	85.304	36.530	36.530	29.895	29.895	-	6.635	6.635	-	-	6.635	-			
1	Di dân lập bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam Gia, huyện Lộc Bình	Lộc Bình	15ha, 22 hộ	2016-2022	461 ngày 30/3/2016; 2400 ngày 23/11/2018	85.304	85.304	36.530	36.530	29.895	29.895	-	6.635	6.635			6.635		Đã bàn giao, bố trí vốn để quyết toán	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			60.464	60.464	30.464	30.464	20.000	20.000	20.000	10.464	10.464	-	-	-	-			
1	Kê bờ phải sông Kỳ Cùng, thành phố Lạng Sơn, đoạn từ trường THPT Chu Văn An đến Cầu 17/10	thành phố Lạng Sơn	1563m	2024-2026	2213/QĐ-UBND ngày 11/11/2021; 1787/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	60.464	60.464	30.464	30.464	20.000	20.000	20.000	10.464	10.464						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
VI	Giao thông		6			1.968.363	632.385	1.775.704	434.129	1.546.702	308.789	1.689.616	124.772	124.772	-	-	78.374	13.501			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		2			1.387.739	350.872	1.227.030	192.516	1.090.223	151.971	1.201.237	40.545	40.545	-	-	10.380	-			
1	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	TPLS; Huyện Cao Lộc, Lộc Bình	13,192Km	2021-2024	784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; 873a/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 289/QĐ-UBND ngày 16/02/2022	1.214.514	226.262	1.164.514	130.000	1.038.087	99.835	1.038.087	30.165	30.165						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đường liên xã Hồng Phong - Quang Trung (Nà Nát - Pắc Giã) huyện Bình Gia	Bình Gia	13,8km	2016-2024	1971 ngày 30/10/2015; 752 ngày 23/4/2019; 39/QĐ-UBND ngày 06/01/2022; 1821/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	173.225	124.610	62.516	62.516	52.136	52.136	163.150	10.380	10.380			10.380		Bố trí vốn để thực hiện quyết toán	UBND huyện Bình Gia	
(2)	Dự án chuyển tiếp		4			580.624	281.513	548.674	241.613	456.479	156.818	488.379	84.227	84.227	-	-	67.994	13.501			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Xây dựng mở mới tuyến liên xã từ trung tâm thị trấn Chi Lăng vào xã Y Tịch, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2021-2025	1169/QĐ-UBND ngày 14/6/2021; 1898/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 502/QĐ-UBND ngày 15/3/2024; 1778/UBND-KT ngày 21/11/2024	164.268	164.268	164.068	156.118	115.438	115.438	115.638	40.680	40.680				40.680		Đã điều chỉnh thời gian thực hiện	Ban Quản lý đầu tư xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
2	Đường nội thị trấn Bình Gia	Bình Gia	1,8 km	2014-2025	1579 ngày 08/10/2014; 2414 ngày 15/12/2017; 173 ngày 24/1/2019; 1824/QĐ-UBND ngày 08/11/2023; 2057/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	97.344	97.344	66.194	66.194	38.880	38.880	70.030	27.314	27.314				27.314		Đã điều chỉnh thời gian thực hiện	UBND huyện Bình Gia
3	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.26 và hệ thống thoát nước	Cao Lộc		2024-2025	1900/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 1001/QĐ-UBND ngày 05/6/2024	5.800	5.800	5.800	5.800	3.050	2.500	3.000	2.732	2.732						Bổ trí theo TMDT tại QĐ phê duyệt dự án	UBND huyện Cao Lộc
4	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Lộc - Ba Sơn (ĐH.28), huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2021-2025	789/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	313.212	14.101	312.612	13.501	299.111		299.711	13.501	13.501				13.501		Chưa phê duyệt điều chỉnh dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
VII	Quy hoạch		1			10.531	10.531	4.268	4.268	6.263	-	6.263	4.268	4.268	-	-	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			10.531	10.531	4.268	4.268	6.263	-	6.263	4.268	4.268	-	-	-	-			
1	Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn		2024-2026	1009/QĐ-TTg ngày 19/9/2024	10.531	10.531	4.268	4.268	6.263		6.263	4.268	4.268						Đã phê duyệt nhiệm vụ	Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
VIII	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		2			258.430	258.430	258.430	135.000	154.408	81.876	102.376	104.022	52.524	-	-	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		2			258.430	258.430	258.430	135.000	154.408	81.876	102.376	104.022	52.524	-	-	-	-			
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430	213.430	90.000	141.808	69.876	89.876	71.622	20.124							UBND huyện Hữu Lũng
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH 96 đoạn từ ngã 3 xã Hồ Sơn đến hết cụm công nghiệp Hồ Sơn, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng	6,2km	2024-2025	647/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	45.000	45.000	45.000	45.000	12.600	12.000	12.500	32.400	32.400				-		Bổ trí đủ TMDT	UBND huyện Hữu Lũng
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		2			84.700	58.126	20.426	7.226	8.574	-	36.800	7.226	7.226	-	-	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		2			84.700	58.126	20.426	7.226	8.574	-	36.800	7.226	7.226	-	-	-	-			
1	Nhà hành chính Trụ sở HĐND và UBND huyện Bình Gia	Bình Gia	05 tầng + 01 tầng bán hầm	2024-2026	968/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	44.900	29.900	15.200	2.000	5.000	-	5.000	2.000	2.000							UBND huyện Bình Gia

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở Huyện Ủy Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Bắc Sơn	Xây mới khối nhà 05 tầng	2024-2026	1475/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	39.800	28.226	5.226	5.226	3.574	-	31.800	5.226	5.226						UBND huyện Bắc Sơn	
X	Đối ứng dự án ODA		1			283.663	283.663	216.807	216.807	175.984	175.984	242.838	40.823	40.823	-	-	40.823	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			283.663	283.663	216.807	216.807	175.984	175.984	242.838	40.823	40.823	-	-	40.823	-			
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc : Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiêu dự án tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn		2016-2025	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND ngày 24/8/2017; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	283.663	283.663	216.807	216.807	175.984	175.984	242.838	40.823	40.823				40.823			
-	<i>Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất; Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công</i>				<i>1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021</i>	<i>240.763</i>	<i>240.763</i>	<i>173.907</i>	<i>173.907</i>	<i>133.084</i>	<i>133.084</i>	<i>133.084</i>	<i>40.823</i>	<i>40.823</i>				<i>40.823</i>	<i>Bổ trí đủ KHV trung hạn còn lại</i>	<i>Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh</i>	
-	<i>Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp</i>				<i>699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND; 2091/QĐ-UBND ngày 30/12/2022</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>42.024</i>	-							<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	
XI	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác					6.565.352	1.873.700	1.898.474	875.829	1.607.348	449.498	1.588.248	4.540.577	425.531	-	-	-	20.045			
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	1.500.000	1.500.000	500.000	1.289.180	209.180	1.289.180	4.405.866	290.820					Đã cập nhật phương án điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 mới	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện	
2	Hỗ trợ đề án GTNT giai đoạn 2021-2025	toàn tỉnh		2021-2025	162/QĐ-UBND ngày 15/01/2021	628.000	130.000	150.000	130.000	90.000	90.000	90.000	40.000	40.000						Sở Giao thông vận tải tham mưu thực hiện	
3	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng Cải tạo, nâng cấp tuyến Đường tỉnh ĐT.242, đoạn tiếp giáp dự án Khu đô thị mới Hữu Lũng, huyện Hữu Lũng (NST 15.000; NSH 10.000; NĐT26.782)	Hữu Lũng		2021-2024	Thông báo số 354/TB-UBND ngày 07/7/2020	51.782	15.000	15.000	15.000	5.000	5.000	5.000	10.000	10.000					Bổ trí đủ KHV trung hạn để quyết toán năm 2025	UBND huyện Hữu Lũng	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
4	Hỗ trợ GPMB nút giao thông số 7A Khu TĐC Phú Lộc IV	thành phố Lạng Sơn		2022-2024	232/TB-UBND ngày 09/5/2021; 1037/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	22.570	18.700	23.474	20.829	18.700	18.700		2.129	2.129							UBND thành phố Lạng Sơn
5	Hỗ trợ đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã)					90.000	90.000	90.000	90.000	10.800	10.000	10.400	79.200	79.200				18.000			Công an tỉnh
-	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Chi Lăng, Văn Quan - tỉnh Lạng Sơn	Chi Lăng, Văn Quan		2024-2025	245/QĐ-UBND ngày 20/12/2023; 86/QĐ-UBND ngày 10/7/2024	14.964	14.964	14.964	14.964	10.400	10.000	10.400	4.564	4.564							Công an tỉnh
-	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Cao Lộc, Lộc Bình	Cao Lộc, Lộc Bình	10 trụ sở (xã)	2024-2025	87/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 182/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	30.000	30.000	30.000	30.000	200		200	29.800	29.800							Công an tỉnh
-	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện: Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia	Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia	08 trụ sở (xã)	2024-2025	88/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 147/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	24.000	24.000	24.000	24.000	200		200	23.800	23.800							Công an tỉnh
-	Trụ sở làm việc công an các thuộc Công an các huyện: Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng	Bắc Sơn, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng	06 trụ sở (xã)	2025-2026	170/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	18.000	18.000	18.000	18.000				18.000	18.000				18.000	Chưa phê duyệt dự án		Công an tỉnh
6	Đổi ứng các Chương trình MTQG	toàn tỉnh		2021-2025		273.000	120.000	120.000	120.000	193.668	116.618	193.668	3.382	3.382				2.045			
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							7.092	7.092	4.579	4.579	4.579	2.513	2.513				2.045	Phân bổ tương ứng với vốn NSTW giao đợt 1		Chi tiết tại biểu 6
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững							2.613	2.613	1.744	1.744	1.744	869	869							Chi tiết tại biểu 6
-	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới							110.295	110.295	187.345	110.295	187.345	-	-							Chi tiết tại biểu 6
XII	Trả nợ gốc, lãi vay					80.612	80.612	95.270	95.270	85.420	85.420	85.420	10.100	10.100							Sở Tài chính tham mưu thực hiện
XIII	Bộ chi ngân sách địa phương					59.800	59.800	59.800	59.800	88.700	88.700	88.700	25.300	25.300							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
XIV	Chuẩn bị đầu tư		54			13.400	13.400	19.000	19.000	12.520	12.520	12.520	7.840	7.840							
1	Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025					11.000	11.000	11.000	11.000		10.620	10.620	6.790	6.790						Lấy từ nguồn bố trí chung cho chuẩn bị đầu tư	Chi tiết tại biểu 2a
2	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ					2.400	2.400	2.400	2.400		1.900	1.900	1.050	1.050						Lấy trực tiếp từ kế hoạch trung hạn bố trí cho dự án, nhiệm vụ	
XV	Phân cấp cho cấp huyện					571.000	571.000	571.000	571.000	458.468	458.468	458.468	112.533	112.533	-	-	-	-			
1	Thành phố							61.144	61.144	48.496	48.496	48.496	12.648	12.648							
2	Hữu Lũng							57.480	57.480	44.930	44.930	44.930	12.550	12.550							
3	Chi Lăng							45.107	45.107	35.311	35.311	35.311	9.796	9.796							
4	Cao Lộc							54.401	54.401	43.495	43.495	43.495	10.906	10.906							
5	Lộc Bình							53.650	53.650	43.394	43.394	43.394	10.256	10.256							
6	Đình Lập							47.793	47.793	37.875	37.875	37.875	9.918	9.918							
7	Vân Lăng							45.083	45.083	38.235	38.235	38.235	6.849	6.849							
8	Tràng Định							54.971	54.971	43.322	43.322	43.322	11.649	11.649							
9	Vân Quan							47.409	47.409	39.129	39.129	39.129	8.280	8.280							
10	Bình Gia							58.245	58.245	46.295	46.295	46.295	11.951	11.951							
11	Bắc Sơn							45.716	45.716	37.986	37.986	37.986	7.730	7.730							
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		15			9.309.645	4.120.748	4.571.422	2.929.322	3.206.672	1.152.372	2.779.339	5.138.726	1.370.800	-	-	44.285	-			
1	Quốc phòng an ninh		1			142.781	54.830	110.581	22.630	88.750	4.800	121.050	21.731	17.730	-	-	17.730	-			
(2)	Dự án chuyên tiếp		1			142.781	54.830	110.581	22.630	88.750	4.800	121.050	21.731	17.730	-	-	17.730	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (TMDT 286937 tỷ, NST 142781 tỷ)	TPLS		2019-2025	3863/QĐ-BCA-H41 ngày 26/10/2017; 5528/QĐ-BCA-H01 ngày 26/7/2024; 7373/QĐ-BCA-H01 ngày 11/10/2024	142.781	54.830	110.581	22.630	88.750	4.800	121.050	21.731	17.730				17.730		Đã điều chỉnh thời gian thực hiện	Công an tỉnh
II	Văn hóa, du lịch		2			43.682	43.682	13.599	13.599	100	-	100	2.500	2.500	-	-	-	-			
(3)	Dự án khởi công mới 2025		2			43.682	43.682	13.599	13.599	100	-	100	2.500	2.500	-	-	-	-			
1	Khởi biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn			2024-2026	1909/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 1565/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	33.827	33.827	9.000	9.000	50	-	50	1.500	1.500							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thủy Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			2024-2026	401/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 1364/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	9.855	9.855	4.599	4.599	50	-	50	1.000	1.000							Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
III	Bảo vệ môi trường					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
IV	Giao thông		5			1.545.764	659.118	1.085.249	276.578	566.647	13.000	566.497	211.428	211.428	-	-	-	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		5			1.545.764	659.118	1.085.249	276.578	566.647	13.000	566.497	211.428	211.428	-	-	-	-			
1	Đường tránh ĐT.226 (đoạn qua thị trấn Bình Gia, Văn Mịch) và khu TĐC, DC thị trấn Bình Gia	Bình Gia	21,9 km cấp VI miền núi	2023-2026	46/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2079/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	249.677	99.677	160.225	80.000	80.101	-	80.101	80.000	80.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	TPLS		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	690.313	440.063	452.250	102.000	95.000	-	95.000	50.000	50.000							UBND thành phố
3	ĐH.46 Cồn Quan - Pò Khoang xã Đình Lập	Đình Lập	7,5km	2024-2025	1882/QĐ-UBND ngày 17/11/2023; 972/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	22.000	22.000	22.000	22.000	2.150	2.000	2.200	19.850	19.850						Bổ trí hết TMDT	UBND huyện Đình Lập

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HĐND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
4	Đường tránh ngập vào trung tâm các xã nghèo miền núi 30A: Đông Thắng, Cường Lợi, Lâm Ca; bảo đảm an sinh xã hội và phục vụ an ninh - quốc phòng huyện Đình Lập	Đình Lập	30,37km	2014-2026	1692/QĐ-UBND ngày 27/10/2014; 300a/QĐ-UBND ngày 25/02/2017; 2210a/QĐ-UBND ngày 22/11/2017; 2064/QĐ-UBND ngày 29/10/2019; 2262/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 1570a/QĐ-UBND ngày 06/8/2021	542.854	56.658	434.854	56.658	378.196	-	378.196	56.658	56.658						Bố trí đủ TMDT	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
5	Dự án Đường Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh đoạn từ Km12 - Km20	Tràng Định	7,5km	2024-2026	2196/QĐ-UBND ngày 10/11/2021; 942/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	40.920	40.720	15.920	15.920	11.200	11.000	11.000	4.920	4.920							Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông
V	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		2			305.033	231.200	270.033	110.262	189.741	52.659	143.259	77.775	57.603	-	-	6.105	-			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			91.603	17.770	56.603	6.105	47.933	-	40.600	6.153	6.105	-	-	6.105	-			
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2024	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 16/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	91.603	17.770	56.603	6.105	47.933	-	40.600	6.153	6.105			6.105			Báo cáo HĐND tỉnh cho phép kéo dài bố trí vốn để quyết toán, đã bố trí một phần vốn tiết kiệm chi	UBND huyện Chi Lăng
(1)	Dự án chuyển tiếp		1			213.430	213.430	213.430	104.157	141.808	52.659	102.659	71.622	51.498	-	-	-	-			
1	Khu tái định cư, dân cư xã Hồ Sơn và xã Hòa Thắng, huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng		2022-2025	35/NQ-HĐND ngày 28/9/2021; 781/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	213.430	213.430	213.430	104.157	141.808	52.659	102.659	71.622	51.498							UBND huyện Hữu Lũng
VI	Công trình công cộng tại các đô thị		1			216.335	75.868	109.768	28.900	89.318	8.450	11.902	20.450	20.450	-	-	20.450	-			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			216.335	75.868	109.768	28.900	89.318	8.450	11.902	20.450	20.450	-	-	20.450	-			
1	Công viên bờ sông Kỳ Cùng (Đoạn từ cầu Đông Kinh đến khách sạn Đông Kinh)	thành phố Lạng Sơn		2021-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/12/2020; 1354/QĐ-UBND ngày 10/7/2021; 1842/UBND-KT ngày 29/11/2024	216.335	75.868	109.768	28.900	89.318	8.450	11.902	20.450	20.450			20.450				UBND thành phố Lạng Sơn
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		3			100.435	100.435	57.107	52.268	20.289	15.100	15.100	29.664	29.664	-	-	-	-			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025			Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương		Kế hoạch vốn năm 2025 HĐND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương							Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23
(1)	Dự án chuyển tiếp		2			56.548	56.548	46.753	41.914	20.189	15.100	15.100	26.664	26.664	-	-	-	-		
1	Trụ sở Đội phòng cháy chữa cháy và cứu hộ cứu nạn Đồng Đăng			2023-2025	430/QĐ-UBND ngày 25/3/2016, 1372/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	36.576	36.576	35.281	30.442	13.589	8.600	8.600	21.692	21.692						Công an tỉnh Lạng Sơn
2	Trụ sở Báo Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn	06 tầng; diện tích sàn 1.830m2	2024-2026	2252/QĐ-UBND ngày 17/11/2021; 943/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	19.972	19.972	11.472	11.472	6.600	6.500	6.500	4.972	4.972						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(2)	Dự án khởi công mới 2025		1			43.887	43.887	10.354	10.354	100	-	-	3.000	3.000	-	-	-	-		
1	Mở rộng trụ sở làm việc phòng CS PCCC&CNCH tỉnh Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn		2025-2027	27/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; 186/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	43.887	43.887	10.354	10.354	100	-	-	3.000	3.000						Công an tỉnh Lạng Sơn
VII	Phát thanh, truyền hình		1			8.000	8.000	8.000	8.000	50	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-		
(1)	Dự án khởi công mới 2025		1			8.000	8.000	8.000	8.000	50	-	-	2.000	2.000	-	-	-	-		
1	Đầu tư camera phóng viên và hệ thống máy dựng hình chuyên dụng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	TP Lạng Sơn		2024-2025	1235/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; 1522/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	8.000	8.000	8.000	8.000	50	-	-	2.000	2.000						Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất CTĐT/ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh làm CĐT
VIII	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác					5.564.160	1.564.160	1.564.160	1.064.160	1.312.062	118.648	1.326.771	4.431.378	687.625	-	-	-	-		
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	Chi Lăng, thành phố Lạng Sơn, Cao Lộc	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	1.500.000	1.500.000	1.000.000	1.273.414	80.000	1.288.123	4.405.866	662.113						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh (đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chủ trì tham mưu thực hiện
2	Thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	tỉnh Lạng Sơn		2021-2025		64.160	64.160	64.160	64.160	38.648	38.648	38.648	25.512	25.512						Sở Tài nguyên và Môi trường
-	<i>Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>Chi Lăng</i>		<i>2012-2025</i>	<i>2051/QĐ-UBND ngày 27/12/2024; 1875/UBND-KT ngày 23/4/2024</i>	<i>72.455</i>	<i>42.291</i>					<i>32.372</i>	<i>17.000</i>	<i>17.000</i>					<i>Điều chỉnh dự án, tăng TMDT</i>	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>
-	<i>Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính 33 xã thuộc các huyện Cao Lộc, Tràng Định và Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn</i>	<i>tỉnh Lạng Sơn</i>		<i>2012-2025</i>	<i>423/QĐ-UBND ngày 19/4/2012; 2664/VP-KT ngày 30/5/2024</i>	<i>155.115</i>	<i>46.535</i>					<i>119.237</i>	<i>8.512</i>	<i>8.512</i>					<i>Điều chỉnh dự án, tăng TMDT</i>	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường</i>

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Trong đó: ngân sách địa phương			Kế hoạch vốn năm 2025 HDND cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn			Chưa phân bổ chi tiết (chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết)
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
XI	Cân đối cho cấp huyện					1.114.313	1.114.313	1.114.313	1.114.313	859.500	859.500	527.400	311.800	311.800							
XII	Quỹ phát triển đất					269.142	269.142	238.612	238.612	80.215	80.215	67.260	30.000	30.000							Sở Tài Chính
D	Xổ số kiến thiết		3			61.900	61.700	22.700	22.450	9.200	6.450	6.600	16.000	16.000	-	-	-	12.000			
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			15.000	15.000	10.450	10.450	9.050	6.450	6.450	4.000	4.000	-	-	-	12.000			
1	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Lộc Bình	Lộc Bình	Xây mới nhà lớp học 03 tầng, các hạng mục phụ trợ	2024-2026	1775/QĐ-UBND ngày 07/11/2022; 1887/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	15.000	15.000	10.450	10.450	9.050	6.450	6.450	4.000	4.000							Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
(3)	Dự án khởi công mới 2025		2			46.900	46.700	12.250	12.000	150	-	150	12.000	12.000	-	-	-	12.000			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		2025-2027	1575/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	32.000	32.000	10.250	10.000	150	-	150	10.000	10.000				10.000	Chưa phê duyệt dự án		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh
2	Đầu tư xây dựng điểm trường Cơ Khí, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2025-2026	169/TTr-UBND ngày 30/10/2024	14.900	14.700	2.000	2.000	-	-	-	2.000	2.000				2.000	Chưa phê duyệt dự án		UBND huyện Chi Lăng

BIỂU 2a

DANH MỤC DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG		54		15.349.292	3.823.820	12.147.592	102.800	500	7.840	6.790	1.050		
A	DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH 2021-2025 CHƯA HOÀN THIỆN THỦ TỤC ĐẦU TƯ		3		251.180	218.880	655.420	102.800	500	1.150	100	1.050		
I	Quy hoạch		1		22.800	22.800	-	22.800	500	50	-	50		
1	Điều chỉnh Quy hoạch thành phố Lạng Sơn đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000 (bao gồm thành phố Lạng Sơn và huyện cao Lộc)		2024-2025		22.800	22.800		22.800	500	50		50	Sở Xây dựng (chuyển từ UBND thành phố Lạng Sơn sang)	Vướng mắc thủ tục Trung ương, chưa hoàn thành phê duyệt nhiệm vụ
II	Xã hội		2		228.380	196.080	655.420	80.000	-	1.100	100	1.000		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Lạng Sơn		2022-2025	576/QĐ-TTg ngày 11/5/2022	190.380	190.380	623.120	80.000		1.000		1.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	Chưa hoàn thành ký kết Hiệp định, chưa được giao vốn ODA, chuyển CBĐT
2	Cấp điện nông thôn sử dụng vốn Chương trình SETP-EU tài trợ, tỉnh Lạng Sơn		2024-2025		38.000	5.700	32.300			100	100		Sở Công Thương	Chưa hoàn thành ký kết Hiệp định, chưa được giao vốn ODA, chuyển CBĐT
B	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ DỰ ÁN DỰ KIẾN KHỞI CÔNG MỚI GIAI ĐOẠN 2026-2030		51		15.098.112	3.604.940	11.492.172	-	-	6.690	6.690	-		
I	Giao thông		20		9.870.208	1.164.564	8.704.644	-	-	4.050	4.050	-		
1	Nâng cấp đường kết nối từ đường tỉnh ĐT.245 với đường tỉnh ĐT.289 và khu du lịch hồ Khuôn Thân, tỉnh Bắc Giang	Huyện Hữu Lũng	2026-2029		240.500	500	240.000			200	200		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT	
2	Nâng cấp đường tỉnh ĐT.242, huyện Hữu Lũng kết nối với huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Hữu Lũng	2026-2030		751.000	1.000	750.000			400	400		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT	
3	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.243 (Góc Me - Hữu Liên - Mỏ Nhai - Tam Canh), huyện Hữu Lũng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Hữu Lũng, huyện Bắc Sơn	2027-2030		1.491.000	1.000	1.490.000			500	500		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Xem xét thời gian thực hiện dự án phù hợp khi đề xuất chủ trương đầu tư

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương						Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
4	Đường kết nối từ ĐT.234 đến QL.1, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn	2027-2030		204.000	-	204.000			100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
5	Đường tránh trung tâm TP. Lạng Sơn, kết nối từ QL.1 đến QL.4B, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn	2027-2030		282.154	-	282.154			100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
6	Cải tạo, nâng cấp ĐT.236 (Chi Ma - Lộc Bình)	Huyện Lộc Bình	2027-2030		1.000.400	400	1.000.000			400	400		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
7	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.231 (Na Sầm - Văn Mịch - Hưng Đạo - Cốc Tân), huyện Văn Lãng, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	huyện Văn Lãng, huyện Bình Gia	2027-2030		550.250	250	550.000			250	250		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
8	Cải tạo, nâng cấp đường Bến Bắc - Khuổi Ma - Khánh Khê	Thành phố Lạng Sơn Huyện Cao Lộc	2026-2030		450.250	250	450.000			250	250		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
9	Cải tạo, nâng cấp đường Mỏ Nhài - Ngà Hai, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Bắc Sơn	2026-2030		640.250	250	640.000			250	250		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
10	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT.250 (Đồng Bục - Hữu Kiên - Đồng Mỏ), huyện Lộc Bình, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	huyện Lộc Bình, huyện Chi Lăng	2026-2030		1.000.600	600	1.000.000			400	400		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
11	Đường nối ĐT.243, ĐT.244 huyện Hữu Lũng với QL17 huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Hữu Lũng	2026-2030		360.250	250	360.000			250	250		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
12	Dự án đường địa phương - tỉnh Lạng Sơn sử dụng vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB)	Tỉnh Lạng Sơn	2026-2029		2.172.230	433.740	1.738.490			350	350		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
13	Đầu tư xây dựng mới cầu Na Sầm, huyện Văn Lãng	Huyện Văn Lãng	2026-2029		275.000	274.800				200	200		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		
14	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh ĐT.246 (Bính Xá - Bắc Xá) đoạn từ Km0 -Km19, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Đình Lập	2027-2029		70.000	70.000				50	50		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Tổng Nọt - Y Tích (ĐH.88), huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Chi Lăng	2026-2030		55.000	55.000				50	50		UBND huyện Chi Lăng	
16	Đường ĐH.21 (Cao Lâu - Xuất Lễ), huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	2026-2030		11.643	11.643				50	50		UBND huyện Cao Lộc	
17	Đường ĐH24 (Cao Lộc - Lộc Yên - Đông Nội), huyện Cao Lộc	Huyện Cao Lộc	2026-2028		44.381	44.381				50	50		UBND huyện Cao Lộc	
18	Đường nội thị Đông Đăng, nhánh Bưu điện - Pắc Mật, thị trấn Đông Đăng, huyện Cao Lộc	Cao Lộc	2027-2029		13.000	13.000				50	50		UBND huyện Cao Lộc	
19	Cải tạo, nâng cấp đường Chu Văn An	TP. Lạng Sơn	2026-2029		168.300	167.500				100	100		UBND thành phố Lạng Sơn	
20	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Bàn Giêng - Đèo Cước - Bằng Mạc, huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Huyện Văn Quan, huyện Chi Lăng	2027-2030		90.000	90.000				50	50		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giao thông vận tải, Chủ đầu tư: Ban QLXD và Bảo trì HTGT	
II	Công nghệ thông tin		1		200.200	200	200.000	-	-	200	200	-		
1	Đầu tư, nâng cấp Hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Lạng Sơn	2027-2030		200.200	200	200.000			200	200		Sở Thông tin và Truyền thông	
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		1		205.000	-	205.000	-	-	100	100	-		
1	Sửa chữa hệ thống hồ chứa trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Lạng Sơn	2026-2029		205.000	-	205.000			100	100		Đề xuất chủ trương: Sở Nông nghiệp & PTNT, CĐT: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT	
IV	Thể dục, thể thao		1		601.000	1.000	600.000	-	-	300	300	-		
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (giai đoạn 2)	Tỉnh Lạng Sơn	2027-2030		601.000	1.000	600.000			300	300		Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh	
V	Văn hóa		5		1.147.480	715.500	431.980	-	-	450	450	-		
1	Cải tạo chỉnh trang khu di tích, danh thắng Nhị - Tam Thanh, phường Tam Thanh	TP. Lạng Sơn	2026-2029		200.980	-	200.980			100	100		UBND thành phố Lạng Sơn	
2	Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử Chi Lăng	Chi Lăng	2026-2028		101.000	-	101.000			50	50		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương						Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
3	Tu bổ di tích Đồn Mô Nhài, Đình Nông Lục Đèo Tam Canh thuộc khu di tích Khởi nghĩa Bắc Sơn	Bắc Sơn	2027-2029		130.000	-	130.000			50	50		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Trung tâm triển lãm và tổ chức sự kiện văn hóa	Thành phố Lạng Sơn	2027-2029		150.500	150.500				100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
4	Tượng đài và Quảng trường Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn	2029-2032		500.000	500.000				100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
5	Dự án Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Pháo đài Đồng Đăng	Thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn	2026-2028		65.000	65.000				50	50		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch, chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
VI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		3		1.026.755	831.755	195.000	-	-	500	500	-			
1	Đầu tư xây dựng cơ sở mới Trường Chính trị Hoàng Văn Thụ	TP. Lạng Sơn	2026-2029		196.000	1.000	195.000			300	300		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Xây dựng/ CĐT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Xây dựng mới trường THPT tại các huyện Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, TP. Lạng Sơn	Hữu Lũng, Cao Lộc, Lộc Bình, TP. Lạng Sơn	2027-2030		590.805	590.805				100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo/ CĐT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
3	Nâng cấp, cải tạo các Trường THPT trên địa bàn tỉnh	Tỉnh Lạng Sơn	2026-2029		239.950	239.950				100	100		Đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Giáo dục và Đào tạo/ CĐT: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
VII	Quốc phòng		2		242.200	162.200	80.000	-	-	150	150	-			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ trí vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư /Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương						Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025			Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
1	Dự án rà phá bom mìn giai đoạn 2026-2030	Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập, Chi Lăng, Hữu Lũng	2026-2029		80.000	-	80.000			50	50		Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn		
2	Xây dựng công trình phòng thủ trong khu căn cứ chiến đấu 1 tỉnh Lạng Sơn	Văn Quan	2026-2029		162.200	162.200				100	100		Bộ CHQS tỉnh Lạng Sơn		
VIII	Xã hội		1		1.442.000	366.452	1.075.548	-	-	300	300	-			
1	Nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu cho hạ tầng, cải thiện môi trường phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lạng Sơn (vốn vay AFD).	tỉnh Lạng Sơn	2024-2027		1.442.000	366.452	1.075.548			300	300		Ban QLDA đầu tư xây dựng tỉnh		
IX	Môi trường		1		12.500	12.500	-	-	-	30	30	-			
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Cụm công nghiệp địa phương số 2, xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc	Cao Lộc	2027-2029		12.500	12.500				30	30		UBND huyện Cao Lộc		
X	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		3		41.498	41.498	-	-	-	110	110	-			
1	Xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp	TP. Lạng Sơn	2026-2027		9.756	9.756				30	30		Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư: Sở Tư pháp / Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh		
2	Xây dựng Trụ sở Trung tâm Xúc tiến Đầu Tư, Thương mại và Du lịch	TP. Lạng Sơn	2026-2028		22.594	22.594				50	50		Trung tâm Xúc tiến Đầu Tư, Thương mại và Du lịch		
3	Cải tạo, sửa chữa Cung Thanh thiếu nhi Lạng Sơn	TP. Lạng Sơn	2026-2028		9.148	9.148				30	30		Tỉnh đoàn Lạng Sơn đề xuất CTĐT/ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm CĐT		
XI	Quy hoạch		10		29.271	29.271	-	-	-	300	300	-			
1	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu du lịch văn hóa tín ngưỡng Mẫu Sơn, tỷ lệ 1/2000; Quy mô khoảng 452,5ha	tỉnh Lạng Sơn	2026-2028		2.600	2.600				30	30		Sở Xây dựng Lạng Sơn		
2	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu sinh thái cảnh quan và du lịch cộng đồng, tỷ lệ 1/2000; quy mô khoảng 420,0ha	Lộc Bình	2026-2028		2.600	2.600				30	30		Sở Xây dựng Lạng Sơn		
3	Quy hoạch chung đô thị mới Vạn Linh, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Chi Lăng	2026-2028		3.600	3.600				30	30		UBND huyện Chi Lăng		

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư (trường hợp bỏ tri vốn chuẩn bị dự án)				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch năm 2025			Cơ quan thực hiện chuẩn bị đầu tư/Dự kiến chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm	Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số			Tổng số	Trong đó:			
					Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương					Từ nguồn chuẩn bị đầu tư chung của kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Từ kế hoạch trung hạn của các dự án, nhiệm vụ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Quy hoạch chung đô thị mới Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Văn Lãng	2026-2028		2.600	2.600				30	30		UBND huyện Văn Lãng	
5	Quy hoạch chung đô thị mới Ngã Hai, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Bắc Sơn	2026-2028		2.600	2.600				30	30		UBND huyện Bắc Sơn	
6	Quy hoạch chung đô thị Hữu Lũng	Hữu Lũng	2026-2028		5.500	5.500				30	30		UBND huyện Hữu Lũng	
7	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Cao Lộc	2026-2028		2.000	2.000				30	30		Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
8	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu Công nghiệp Na Dương, tỷ lệ 1/2000; quy mô khoảng 220,0ha	Lộc Bình	2026-2028		1.600	1.600				20	20		Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
9	Quy hoạch phân khu Trung tâm Đồng Đăng, thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/2000	Cao Lộc	2026-2028		3.571	3.571				40	40		UBND thành phố Lạng Sơn	
10	Quy hoạch chung đô thị mới Chi Ma, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn tỷ lệ 1/5000	Lộc Bình	2026-2028		2.600	2.600				30	30		UBND huyện Lộc Bình	
XII	Khu công nghiệp và khu kinh tế		1		30.000	30.000	-	-	-	50	50	-		
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến chính Đường nội bộ khu vực cửa khẩu Hữu Nghị đoạn từ Km1+106,19 - Km1+838,85	Cao Lộc	2026-2028		30.000	30.000				50	50		Ban Quản lý Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn	
XIII	Công trình công cộng tại các đô thị		2		250.000	250.000	-	-	-	150	150	-		
1	Khu dân cư, tái định cư xã Hòa Lạc	Hữu Lũng	2026-2028		50.000	50.000				50	50		UBND huyện Hữu Lũng	
2	Khu dân cư, tái định cư xã Tân Thành	Hữu Lũng	2026-2029		200.000	200.000				100	100		UBND huyện Hữu Lũng	

BIỂU 2b
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI)
(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Ước giải ngân kế hoạch đầu tư năm 2024 đến 31/01/2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương											Tổng số	Phân bổ chi tiết			Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ		8			238.642	236.442	159.203	156.953	650	-	1.200	-	650	96.533	96.533	61.100	35.433				
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ		2			115.000	113.000	115.000	113.000	400	-	800	-	400	77.033	77.033	53.600	23.433				
IV	Y tế		1			25.000	23.000	25.000	23.000	-	-	-	-	-	5.433	5.433	-	5.433				
(3)	Khởi công mới năm 2025		1			25.000	23.000	25.000	23.000	-	-	-	-	-	5.433	5.433	-	5.433				
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Đình Lập	Đình Lập		2025-2026	2157/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	25.000	23.000	25.000	23.000	-	-	-	-	-	5.433	5.433		5.433	XD huyện NTM, chưa phê duyệt đầu tư, dự kiến bố trí một phần kế hoạch	UBND huyện Đình Lập		
XIII	Hỗ trợ các Chương trình, dự án khác		1			90.000	90.000	90.000	90.000	400	-	800	-	400	71.600	71.600	53.600	18.000				
1	Hỗ trợ đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho công an xã (xây dựng trụ sở công an xã)					90.000	90.000	90.000	90.000	400	-	800	-	400	71.600	71.600	53.600	18.000	Riêng các dự án khởi công mới năm 2025	Công an tỉnh		
-	Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an huyện Cao Lộc, Lộc Bình	Cao Lộc, Lộc Bình	10 trụ sở (xã)	2024-2025	87/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 182/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	30.000	30.000	30.000	30.000	200	-	200	-	200	29.800	29.800	29.800			Công an tỉnh		
-	Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia	Văn Lãng, Tràng Định, Văn Quan, Bình Gia	08 trụ sở (xã)	2024-2025	88/QĐ-UBND ngày 10/7/2024; 147/QĐ-UBND ngày 17/10/2024	24.000	24.000	24.000	24.000	200	-	200	-	200	23.800	23.800	23.800			Công an tỉnh		
-	Trụ sở làm việc công an các xã thuộc Công an huyện Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng	Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Quan, Tràng Định, Văn Lãng, Hữu Lũng	07 trụ sở (xã)	2025-2026	186/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	18.000	18.000	18.000	18.000		-		-		18.000	18.000		18.000	Chưa phê duyệt dự án	Công an tỉnh		
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		4			76.742	76.742	31.953	31.953	100	-	250	-	100	7.500	7.500	7.500	-				
I	Văn hóa, du lịch		2			24.855	24.855	13.599	13.599	100	-	100	-	100	2.500	2.500	2.500	-				
(2)	Dự án khởi công mới 2025		2			24.855	24.855	13.599	13.599	100	-	100	-	100	2.500	2.500	2.500	-				
1	Khởi biểu tượng Chiến thắng 17/10 tại vườn hoa 17/10 thành phố Lạng Sơn			2024-2026	1909/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; 1565/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	15.000	15.000	9.000	9.000	50	-	50	-	50	1.500	1.500	1.500			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		
2	Tôn tạo và phát huy giá trị Di tích Địa điểm Thụ Môn Đình, thị trấn Đồng Đăng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn			2024-2026	401/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 1364/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	9.855	9.855	4.599	4.599	50	-	50	-	50	1.000	1.000	1.000			Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Ước giải ngân kế hoạch đầu tư năm 2024 đến 31/01/2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư	
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương	Trong đó: ngân sách địa phương				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Phân bổ chi tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước		1			43.887	43.887	10.354	10.354	-	-	100	-	-	3.000	3.000	3.000	-			
(2)	Dự án khởi công mới 2025		1			43.887	43.887	10.354	10.354	-	-	100	-	-	3.000	3.000	3.000	-			
1	Mở rộng trụ sở làm việc phòng CS PCCC&CNCH tỉnh Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn		2025-2027	27/QĐ-UBND ngày 26/02/2024; 186/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	43.887	43.887	10.354	10.354	-	-	100	-	-	3.000	3.000	3.000			Công an tỉnh Lạng Sơn	
IX	Phát thanh, truyền hình		1			8.000	8.000	8.000	8.000	-	-	50	-	-	2.000	2.000	2.000	-			
(1)	Dự án khởi công mới 2025		1			8.000	8.000	8.000	8.000	-	-	50	-	-	2.000	2.000	2.000	-			
1	Đầu tư camera phỏng vấn và hệ thống máy dựng hình chuyên dụng Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	TP Lạng Sơn		2024-2025	1235/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; 1522/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	8.000	8.000	8.000	8.000			50		-	2.000	2.000	2.000			Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất CTĐT/ Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh làm CĐT	
D	Xổ số kiến thiết		2			46.900	46.700	12.250	12.000	150	-	150	-	150	12.000	12.000	-	12.000			
(3)	Dự án khởi công mới 2025		2			46.900	46.700	12.250	12.000	150	-	150	-	150	12.000	12.000	-	12.000			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Cao Lộc	Cao Lộc		2025-2027	1575/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	32.000	32.000	10.250	10.000	150	-	150	-	150	10.000	10.000		10.000	Chưa phê duyệt dự án	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Đầu tư xây dựng điểm trường Cơ Khi, Trường Tiểu học 2 thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	Chi Lăng		2025-2026	169/TTr-UBND ngày 30/10/2024	14.900	14.700	2.000	2.000	-	-	-	-	-	2.000	2.000		2.000	Chưa phê duyệt dự án	UBND huyện Chi Lăng	

BIỂU 2c

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU PHÍ KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU VỰC CỬA KHẨU NĂM 2024 BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025			Trong đó, kế hoạch vốn năm 2025 HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSĐP)	Trong đó: ngân sách địa phương					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương								Tổng số				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	15	16	17	18	19	20	21	22	
	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TĂNG THU PHÍ KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU VỰC CỬA KHẨU NĂM 2024		4	-	-	1.450.026	306.606	1.270.307	100.000	1.127.020	-	1.304.020	106.105	100.000	-	-	3.738			
I	Bảo vệ môi trường		1			30.000	29.000	25.000	2.500	18.000	-	23.000	2.500	2.500	-	-	2.500			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			30.000	29.000	25.000	2.500	18.000	-	23.000	2.500	2.500	-	-	2.500			
1	Mở rộng NC Bãi xử lý rác thải Tân Lang (vốn DN 1 tỷ đồng)	Văn Lãng		2019-2022	79 ngày 10/1/2019	30.000	29.000	25.000	2.500	18.000		23.000	2.500	2.500			2.500	Đã bàn giao, Bố trí vốn để quyết toán	Công ty TNHH Huy Hoàng	
II	Giao thông		1			1.214.514	226.262	1.164.514	96.262	1.038.087	-	1.088.087	96.262	96.262	-	-	-			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			1.214.514	226.262	1.164.514	96.262	1.038.087	-	1.088.087	96.262	96.262	-	-	-			
1	Cải tạo nâng cấp QL4B (đoạn Km3+700 đến Km18)	TPLS; Huyện Cao Lộc, Lộc Bình	13,192Km	2021-2024	784/QĐ-UBND ngày 12/4/2021; 873a/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 289/QĐ-UBND ngày 16/02/2022	1.214.514	226.262	1.164.514	96.262	1.038.087	-	1.088.087	96.262	96.262				Bổ trí thanh toán dự án hoàn thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
III	Khu công nghiệp và Khu kinh tế		2			205.512	51.344	80.793	1.238	70.933	-	192.933	7.343	1.238	-	-	1.238			
(1)	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024		1			113.909	33.574	24.190	1.190	23.000	-	110.000	1.190	1.190	-	-	1.190			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025		Đã bố trí kế hoạch vốn các năm 2021-2024		Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư năm 2025				Trong đó, kế hoạch vốn năm 2025 HDND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn	Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương/Chủ đầu tư
					Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương (NSDP)		Trong đó: ngân sách địa phương						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách địa phương						Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 1)	Chi Lăng	0,9km đường, 01 cầu, thoát nước, điện	2015-2017	1729/QĐ-UBND; 31/10/2014	113.909	33.574	24.190	1.190	23.000		110.000	1.190	1.190			1.190	Đã bàn giao đưa vào sử dụng, báo cáo HDND tỉnh cho phép kéo dài bố trí vốn để quyết toán	Ban Quản lý khu kinh tế cửa khẩu Đồng Đăng - Lạng Sơn
(2)	Dự án chuyển tiếp		1			91.603	17.770	56.603	48	47.933	-	82.933	6.153	48	-	-	48		
1	Đường giao thông Khu công nghiệp Đồng Bành (giai đoạn 2)	Chi Lăng	1,7km	2016-2024	1233/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 308a ngày 25/2/2017; 937/QĐ-UBND ngày 19/5/2020; 16/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	91.603	17.770	56.603	48	47.933		82.933	6.153	48			48	Điều chỉnh thời gian thực hiện	UBND huyện Chi Lăng

BIỂU 2d

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 TỪ NGUỒN TĂNG THU TỪ KHAI THÁC TÀI SẢN NƯỚC SẠCH NĂM 2024 BỔ SUNG VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được duyệt	Đã bố trí các năm 2021-2024		Kế hoạch đầu tư năm 2025						Trong đó		Ghi chú	Đơn vị đề xuất chủ trương đầu tư/ DK Chủ đầu tư		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa					Phân bổ chi tiết kỳ này (bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Chưa phân bổ chi tiết
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách địa phương			Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
C	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TĂNG THU KHAI THÁC TÀI SẢN NƯỚC SẠCH NĂM 2024		1			28.239	28.239	28.239	28.239	-	-	-	-	28.239	28.239	-	-	1.000	27.239			
I	Dự án khởi công mới		1			28.239	28.239	28.239	28.239	-	-	-	-	28.239	28.239	-	-	1.000	27.239			
1	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Lộc Bình, huyện Lộc Bình	Lộc Bình		2024-2025		28.239	28.239	28.239	28.239					28.239	28.239			1.000	27.239	Chưa phê duyệt dự án, phân bổ chuẩn bị đầu tư	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	

BIỂU 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2025 DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến		Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		Vốn chương trình phục hồi kinh tế xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Ngân sách trung ương	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
												Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025			Vốn chương trình phục hồi kinh tế xã hội	Thu hồi các khoản vốn ứng trước					Thanh toán nợ xây dựng cơ bản	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	TỔNG SỐ			16		8.639.749	6.096.791	3.883.419	6.954.573	4.251.073	1.843.644	1.053.181	-	1.817.178	4.269.363	2.816.430	62.450	-				
A	Dự án bố trí vốn thực hiện dự án			9		7.801.987	5.360.424	3.786.149	6.857.303	4.153.803	1.808.824	1.018.361	-	1.817.178	4.206.913	2.753.980	-	-				
I	Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			1		151.291	151.291	104.651	151.491	151.291	37.083	37.000	-	45.137	58.381	58.381	-	-				
b	Danh mục dự án khác			1		151.291	151.291	104.651	151.491	151.291	37.083	37.000	-	45.137	58.381	58.381	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			1		151.291	151.291	104.651	151.491	151.291	37.083	37.000	-	45.137	58.381	58.381	-	-				
1	Hệ thống trạm bơm điện Bán Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	Huyện Văn Lãng, Văn Quan	Đảm bảo tưới 803ha	2023-2025	227/QĐ-UBND ngày 29/01/2022; 736a/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	151.291	151.291	104.651	151.491	151.291	37.083	37.000		45.137	58.381	58.381			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bố trí hết TMDT điều chỉnh		
II	Ngành/Lĩnh vực Khu công nghiệp và Khu Kinh tế			2		273.212	272.912	205.688	248.700	248.600	166.362	166.062	-	166.362	39.626	39.626	-	-				
b	Danh mục dự án khác			2		273.212	272.912	205.688	248.700	248.600	166.362	166.062	-	166.362	39.626	39.626	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			2		273.212	272.912	205.688	248.700	248.600	166.362	166.062	-	166.362	39.626	39.626	-	-				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025							Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến		Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024			Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		Trong đó: Ngân sách trung ương			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản				
												Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025	Vốn chương trình phục hồi kinh tế xã hội									
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21							
1	Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	Hữu Lũng	Xây dựng 01 nút giao đường ô tô cao tốc theo tiêu chuẩn TCVN 5729:2012	2023-2025	560/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	193.112	192.912	150.000	192.912	192.912	133.762	133.562		133.762	16.438	16.438			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	Bổ trí hết trung hạn được duyệt		
2	Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	Huyện Cao Lộc	400m đường 54m	2023-2025	39/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2055/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	80.100	80.000	55.688	55.788	55.688	32.600	32.500		32.600	23.188	23.188			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí hết trung hạn được duyệt		
III	Ngành/Lĩnh vực Giao thông			4		6.676.984	4.236.221	2.945.810	5.756.612	3.053.912	1.450.904	661.024	-	1.450.904	3.737.719	2.284.786	-	-				
a	Danh mục dự án quan trọng quốc gia, các dự án cao tốc, các dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội			1		5.500.000	3.500.000	2.500.000	5.000.000	2.500.000	1.289.180	500.000	-	1.289.180	3.452.933	2.000.000	-	-				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			1		5.500.000	3.500.000	2.500.000	5.000.000	2.500.000	1.289.180	500.000	-	1.289.180	3.452.933	2.000.000	-	-				
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	3.500.000	2.500.000	5.000.000	2.500.000	1.289.180	500.000		1.289.180	3.452.933	2.000.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú					
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến		Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		Vốn chương trình phúc hồi kinh tế xã hội			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		Trong đó:	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản								
												Ngân sách trung ương	Vốn									Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025	Vốn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21					
b	Danh mục dự án khác			3		1.176.984	736.221	445.810	756.612	553.912	161.724	161.024	-	161.724	284.786	284.786	-	-							
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025			3		1.176.984	736.221	445.810	756.612	553.912	161.724	161.024	-	161.724	284.786	284.786	-	-							
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	Huyện Đình Lập	10,3Km đường cấp III miền núi	2023-2026	44/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2086/QĐ-UBND ngày 03/01/2023	338.912	338.662	250.000	250.250	250.000	141.274	141.024		141.274	108.976	108.976			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông						
2	Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	thành phố		2023-2026	40/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2075/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	690.313	250.000	141.898	452.250	250.000	15.250	15.000		15.250	126.898	126.898			UBND thành phố Lạng Sơn						
3	Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Càng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	Huyện Hữu Lũng	4,9km đường cấp III miền núi	2024-2027	NQ 43/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 06/NQ-HĐND ngày 24/3/2022; 1908/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	147.759	147.559	53.912	54.112	53.912	5.200	5.000		5.200	48.912	48.912			Ban Quản lý xây dựng và bảo trì hạ tầng giao thông	Bổ trí hết KHV trung hạn					
IV	Ngành/Lĩnh vực Thể dục thể thao			1		500.300	500.000	330.000	500.300	500.000	-	-	-	300	330.000	330.000	-	-							
b	Danh mục dự án khác			1		500.300	500.000	330.000	500.300	500.000	-	-	-	300	330.000	330.000	-	-							
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2025			1		500.300	500.000	330.000	500.300	500.000	-	-	-	300	330.000	330.000	-	-							
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng)	TPLS	nhà 04 tầng, diện tích sân 4680m	2024-2027	45/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 2218/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	500.300	500.000	330.000	500.300	500.000	-	-		300	330.000	330.000			Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh						
E	Ngành/Lĩnh vực Công nghệ thông tin			1		200.200	200.000	200.000	200.200	200.000	154.475	154.275	-	154.475	41.187	41.187	-	-							
II	Danh mục dự án khác			1		200.200	200.000	200.000	200.200	200.000	154.475	154.275	-	154.475	41.187	41.187	-	-							

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025						Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú				
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến		Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: ngân sách trung ương	Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Ngân sách trung ương		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025	Vốn chương trình phúc hồi kinh tế xã hội							
												Tổng số (tất cả các nguồn vốn)									Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025			1		200.200	200.000	200.000	200.200	200.000	154.475	154.275	-	154.475	41.187	41.187	-	-						
1	Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	tỉnh Lạng Sơn	xây dựng hạ tầng số và nền tảng số dùng chung của tỉnh	2023-2025	38/NQ-HĐND ngày 25/11/2021; 1690/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	200.200	200.000	200.000	200.200	200.000	154.475	154.275		154.475	41.187	41.187			Sở Thông tin và Truyền thông					
B	Dự án bổ trí vốn trả ứng trước NSTW (đã được giao bổ sung kế hoạch trung hạn)			7		837.762	736.367	97.270	97.270	97.270	34.820	34.820	-	-	62.450	62.450	62.450	-						
I	Ngành/lĩnh vực Quốc phòng			1		250.197	199.039	47.893	47.893	47.893	34.820	34.820	-	-	13.073	13.073	13.073	-						
b	Danh mục dự án khác			1		250.197	199.039	47.893	47.893	47.893	34.820	34.820	-	-	13.073	13.073	13.073	-						
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024			1		250.197	199.039	47.893	47.893	47.893	34.820	34.820	-	-	13.073	13.073	13.073	-						
1	Di dân tái định cư trường bản TBI	Đình Lập, Lộc Bình		2006-2022	1828/QĐ-UBND ngày 08/9/2008; 1525/QĐ-UBND ngày 22/9/2022	250.197	199.039	47.893	47.893	47.893	34.820	34.820		-	13.073	13.073	13.073		Ban Dân tộc					
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			4		101.237	51.000	46.000	46.000	46.000	-	-	-	-	46.000	46.000	46.000	-						
b	Danh mục dự án khác			4		101.237	51.000	46.000	46.000	46.000	-	-	-	-	46.000	46.000	46.000	-						
(I)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024			4		101.237	51.000	46.000	46.000	46.000	-	-	-	-	46.000	46.000	46.000	-						
1	Cấp nước thị trấn Đình Lập	Đình Lập		2009-2011	1884/QĐ-UBND ngày 28/9/2008; 215/QĐ-UBND ngày 11/02/2011	48.222	20.000	15.000	15.000	15.000	-	-		-	15.000	15.000	15.000		Công ty cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025							Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025				Chủ đầu tư	Ghi chú			
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao chi tiết	Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến		Trong đó: đã giải ngân kế hoạch các năm 2021-2024			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		Vốn chương trình phúc hồi kinh tế xã hội	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: Ngân sách trung ương thuộc kế hoạch 2021-2025		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:												
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản											
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan	Tràng Định		2.010	2635/QĐ-UBND ngày 31/12/2009	13.960	11.000	11.000	11.000	11.000	-	-	-	-	11.000	11.000	11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chù, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc	Cao Lộc		2010-2015	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	14.000	9.000	9.000	9.000	9.000	-	-	-	-	9.000	9.000	9.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khuá Hào, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	Tràng Định		2010-2015	739/QĐ-UBND ngày 20/5/2010	25.055	11.000	11.000	11.000	11.000	-	-	-	-	11.000	11.000	11.000		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn					
IV	Giao thông			2		486.328	486.328	3.377	3.377	3.377	-	-	-	-	3.377	3.377	3.377	-						
b	Danh mục dự án khác			2		486.328	486.328	3.377	3.377	3.377	-	-	-	-	3.377	3.377	3.377	-						
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2024 (nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư)			2		486.328	486.328	3.377	3.377	3.377	-	-	-	-	3.377	3.377	3.377	-						
1	Đường cứu nạn cứu hộ Đoạn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	Văn Lãng		2012-2014	896/QĐ-UBND ngày 18/6/2010	305.973	305.973	1.468	1.468	1.468	-	-	-	-	1.468	1.468	1.468		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					
2	Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pác Kéo -Vĩnh Lại	Vân Quan		2011-2013	1310/QĐ-UBND ngày 23/8/2011	180.355	180.355	1.909	1.909	1.909	-	-	-	-	1.909	1.909	1.909		Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh					

BIỂU 3a

KẾ HOẠCH NĂM 2025 TỪ NGUỒN VỐN TRUNG HẠN 2021-2025 TƯƠNG ỨNG VỚI NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 HĐND TỈNH CHO Ý KIẾN

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa chỉ mở tài khoản của dự án	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tương ứng với nguồn dự phòng NSTW năm 2022 đã giao	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch đầu tư công năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách trung ương tương ứng với nguồn dự phòng NSTW năm 2022
							8	9								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	TỔNG SỐ				1		5.500.000	3.500.000	1.000.000	500.000	3.452.933	500.000				
A	ngành/lĩnh vực Giao thông				1		5.500.000	3.500.000	1.000.000	500.000	3.452.933	500.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025				1		5.500.000	3.500.000	1.000.000	500.000	3.452.933	500.000				
1	Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	tỉnh Lạng Sơn	tỉnh Lạng Sơn	43km tuyến chính, 17km tuyến nối cửa khẩu	2023-2026	41/NQ-HĐND ngày 30/12/2022; 2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	5.500.000	3.500.000	1.000.000	500.000	3.452.933	500.000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền			

BIỂU 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025								Kế hoạch vốn năm 2025						Chủ đầu tư	Ghi chú				
				TMDT								Vốn nước ngoài (vốn NSTW) giai đoạn 2021-2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh cho ý kiến				Trong đó: Đã giải ngân các năm 2021-2024				Trong đó:										
				Trong đó:									Trong đó:				Trong đó:				Trong đó:										
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại	Tổng số	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vay lại		
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt							Tổng số	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số					Trong đó: vốn NSTW	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
	TỔNG SỐ		1		1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	671.392	175.984	-	445.867	49.541	295.049	40.823	-	-	228.803	25.423			
IV	Ngành, Lĩnh vực Xã hội		1		1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	671.392	175.984	-	445.867	49.541	295.049	40.823	-	-	228.803	25.423			
3	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</i>		1		1.377.613	283.663	-	-	1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809	-	851.841	94.649	671.392	175.984	-	445.867	49.541	295.049	40.823	-	-	228.803	25.423			
1	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Lạng Sơn	04/12/2018	2025	1205/QĐ-TTg 17/8/2017; 1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 10/NQ-HĐND ngày 19/4/2023	1.377.613	283.663			1.093.950	984.555	109.395	851.841	1.163.299	216.809		851.841	94.649	671.392	175.984		445.867	49.541	295.049	40.823			228.803	25.423			
-	Hợp phần 1: Hệ thống giao thông liên kết vùng; Hợp phần 2: Cấp nước sinh hoạt và sản xuất, Hợp phần 4: Nâng cao năng lực quản lý tài sản công			1553/QĐ-UBND 24/8/2017, 1272/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	998.149	240.763			757.386	681.647	75.739												40.823	40.823						Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Bổ trí vốn đối ứng đủ KHV trung hạn còn lại
-	Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp			699/QĐ-UBND và 449/QĐ-UBND	379.464	42.900			336.564	302.908	33.656												254.226	-			228.803	25.423		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bổ trí đủ KHV trung hạn còn lại

Biểu 5

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (phần đầu đến năm 2025)	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Trong đó:											Ghi chú	
						Huyện Bắc Sơn	Huyện Bình Gia	Huyện Văn Quan	Huyện Chi Lăng	Huyện Hữu Lũng	Huyện Cao Lộc	Huyện Lộc Bình	Huyện Đình Lập	Huyện Tràng Định	Huyện Văn Lãng	Thành phố Lạng Sơn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																	
1.1	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2021-2025 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	3	2,54	2,00	Tiếp tục rà soát cụ thể tiêu chí trong năm											Các cơ quan chủ trì tham mưu kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025 cụ thể các chỉ tiêu kế hoạch	
1.2	Xã ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn																	
-	Số xã	xã	47	9	27	1	1	2	3	5	4	3		5	3			
-	Tỷ lệ xã	%	50,5	10,2	31,0													
1.3	Thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn																	
-	Số thôn	thôn	315		315	18	46	33	25	28	25	56	25	32	27			
-	Tỷ lệ thôn	%	48,9		48,9	2,8	7,1	5,1	3,9	4,3	3,9	8,7	3,9	5,0	4,2			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																	
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm giai đoạn 2021-2025	%	Năm 2021-2023: 3%; Năm 2024-2025: 2-2,5%	2,54	2,00	4,38	5,53	2,73	2,26	1,00	2,00	2,23	1,00	1,00	2,37	0,04		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới																	
3.1	Cấp huyện																	
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	2	1	2								1			1		
3.2	Cấp xã																	
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	63,5	60,2	65,7	82,4	61,1	71,4	66,7	63,6	60,0	61,1	100,0	57,9	62,5	100,0		
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	27,8	27,5	27,8	35,7	9,1	20,0	33,3	14,3	25,0	27,3	40,0	18,2	30,0	100,0		
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu	%	10,4	7,3	12,1	21,4	9,1	10,0	8,3	7,1	8,3	9,1	10,0	9,1	10,0	100,0		

BIỂU 6

KẾ HOẠCH NĂM 2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2024 đã giao						Kế hoạch vốn năm 2025							
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Tổng cộng							
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương				
							Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
														Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9+10	7	8	9	10	11	12	13	14	15	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	4.348.493	3.634.948	713.545	5.290.710	2.757.460	1.652.841	683.053	197.356	936.287	763.988	44.099	84.101	1.337	82.764	44.099	34.115	9.984
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	2.344.975	2.226.906	118.069	2.898.298	1.625.768	1.134.486	81.307	56.738	541.986	516.161	-	25.825	468	25.357			
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	173.040	159.948	13.092	179.670	107.389	66.051	3.524	2.706	24.333	24.333							
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	199.286	189.797	9.489	136.431	132.001	463	3.967	-	53.163	53.163							
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	-	-	-	600.464	-	582.670	-	17.794	-	-	-						
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	-			431.226	-	418.900	-	12.326	-	-							
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-			169.238	-	163.770	-	5.468	-	-							
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-			-	-	-	-	-	-	-							
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.528.344	1.455.564	72.780	1.167.780	1.080.444	52.588	32.591	2.157	345.047	345.047	-						
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.528.344	1.455.564	72.780	1.167.780	1.080.444	52.588	32.591	2.157	345.047	345.047							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2024 đã giao					Kế hoạch vốn năm 2025								
										Tổng cộng								
		Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:							
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển			Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Trong đó			Sự nghiệp	Trong đó					
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện								
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	25.491	22.725	2.766	67.091	19.250	44.538	1.279	2.024	782	745	-	37	37				
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	-			32.946	-	31.523	-	1.423	-	-							
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.491	22.725	2.766	25.429	19.250	4.674	1.279	226	782	745		37	37				
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	-			8.716	-	8.341	-	375	-	-							
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	577.601	560.778	16.823	869.720	477.071	367.131	14.522	10.996	86.008	83.707	-	2.301	869	1.432	-		
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	487.872	473.662	14.210	468.414	425.930	33.371	8.561	552	47.732	47.732	-	-					
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	399.014	387.392	11.622	384.286	351.262	25.904	6.749	371	36.130	36.130							
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	88.858	86.270	2.588	84.128	74.668	7.467	1.812	181	11.602	11.602							
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	-	-	-	105.996	-	104.106	-	1.890	-	-	-	-					
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	61.587	-	60.585	-	1.002	-	-	-	-					
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	-			51.110	-	50.281	-	829	-	-							
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-			10.477	-	10.304	-	173	-	-							
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	89.729	87.116	2.613	129.463	51.141	74.511	1.744	2.067	36.844	35.975	-	869	869				
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	78.095	75.821	2.274	98.208	39.846	55.461	1.405	1.496	36.844	35.975		869	869				
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	-			3.812	-	3.701	-	111	-	-							
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	11.634	11.295	339	27.443	11.295	15.349	339	460	-	-							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2024 đã giao					Kế hoạch vốn năm 2025								
		Trong đó:			Trong đó:					Tổng cộng								
		Tổng cộng	Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Ngân sách địa phương				Tổng cộng	Ngân sách địa phương							
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-			28.923	-	28.575	-	348	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	40.545	-	39.555	-	990	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	-			34.287	-	33.432	-	855	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	-			6.258	-	6.123	-	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	-	-	-	26.924	-	26.428	-	496	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	-			16.681	-	16.357	-	324	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	-			10.243	-	10.071	-	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	1.425.917	847.264	578.653	1.522.691	654.621	151.224	587.224	129.622	308.293	164.120	44.099	55.975		55.975	44.099	34.115	9.984
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	43.130	43.130	-	87.025	43.130	18.450	-	25.445	12.520	-	5.760	-			6.760	6.760	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	1.382.787	804.134	578.653	689.997	639.154	23.725	-	27.118	172.300	164.120	8.180					2.050	
III	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	-	-	-	67.325	-	48.724	-	18.601	8.710	-	8.710	-				9.593	
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
V	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	-	-	-	375	-	120	-	255	480	-	480	-				100	
VI	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	-	-	-	22.120	-	5.490	-	16.630	2.844	-	2.844	-				2.320	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao			Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2024 đã giao				Kế hoạch vốn năm 2025									
		Trong đó:			Trong đó:				Tổng cộng									
		Tổng cộng	Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Tổng cộng	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương					
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Trong đó		Sự nghiệp	Trong đó	
												Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		
VII	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	-	-	-	24.360	-	12.560	-	11.800	6.295	-	6.295	-	-	-	-	8.460	
VIII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BDG ...	-	-	-	2.410	-	1.200	-	1.210	2.480	-	2.480	-	-	-	-	1.850	
IX	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	-	-	-	2.371	-	1.971	-	400	2.870	-	2.870	-	-	-	-	1.002	
X	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-	-	-	5.385	-	2.200	-	3.185	900	-	900	-	-	-	-	1.380	
XI	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	-	-	-	16.472	-	14.382	-	2.090	5.580	-	5.580	-	-	-	-	600	

ị vị: Triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Ghi chú
1	2	22
TỔNG SỐ		
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN	Vốn ngân sách huyện cấp huyện phân bổ chi tiết
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Ghi chú
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Ghi chú
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền; truyền thông	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÁM NGHÈO BỀN VỮNG	Vốn ngân sách huyện cấp huyện phân bổ chi tiết
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025	
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Ghi chú
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	
1	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	
2	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	
1	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	
2	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	Hết năm 2024, cấp tỉnh đã bố trí đủ vốn trung hạn từ nguồn ĐTC + tăng thu
I	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá	
II	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	
III	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)...	
IV	Nội dung thành phần số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	
V	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	
VI	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Ghi chú
VII	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	
VIII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo BDG ...	
IX	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	
X	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	
XI	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	

BIỂU 7

TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 (PHÂN THEO CƠ QUAN, ĐƠN VỊ)

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn đầu tư phát triển	Trong đó			Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
																Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	$11=12+13+14$	12	13	14	$15=16+17+18$	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	848.089	763.988	1.337	82.764	541.986	516.161	468	25.357	86.008	83.707	869	1.432	220.095	164.120	-	55.975	
I	Khối tỉnh	46.322	44.985	1.337	-	9.478	9.010	468	-	36.844	35.975	869	-	-	-	-	-	
a	Các sở, ban, ngành	9.478	9.010	468	-	9.478	9.010	468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	36.844	35.975	869	-	-	-	-	-	36.844	35.975	869	-	-	-	-	-	
II	UBND cấp huyện	801.767	719.003	-	82.764	532.508	507.151	-	25.357	49.164	47.732	-	1.432	220.095	164.120	-	55.975	
	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>801.767</i>	<i>719.003</i>	<i>-</i>	<i>82.764</i>	<i>532.508</i>	<i>507.151</i>	<i>-</i>	<i>25.357</i>	<i>49.164</i>	<i>47.732</i>	<i>-</i>	<i>1.432</i>	<i>220.095</i>	<i>164.120</i>	<i>-</i>	<i>55.975</i>	
1	UBND Huyện Bình Gia	95.273	89.801	-	5.472	68.613	65.346	-	3.267	19.575	19.005	-	570	7.085	5.450	-	1.635	Cấp huyện phân bổ chi tiết ngân sách huyện theo dự án, tiểu dự án thành phần
2	UBND Huyện Văn Quan	81.519	77.071	-	4.448	45.856	43.672	-	2.184	29.589	28.727	-	862	6.074	4.672	-	1.402	
3	UBND Huyện Bắc Sơn	72.538	61.091	-	11.447	40.836	38.891	-	1.945	-	-	-	-	31.702	22.200	-	9.502	
4	UBND Huyện Chi Lăng	68.187	61.603	-	6.584	49.966	47.587	-	2.379	-	-	-	-	18.221	14.016	-	4.205	
5	UBND Huyện Hữu Lũng	102.462	89.611	-	12.851	58.933	56.127	-	2.806	-	-	-	-	43.529	33.484	-	10.045	
6	UBND Huyện Cao Lộc	71.599	63.925	-	7.674	48.317	46.016	-	2.301	-	-	-	-	23.282	17.909	-	5.373	
7	UBND Huyện Văn Lãng	54.225	48.197	-	6.028	36.255	34.529	-	1.726	-	-	-	-	17.970	13.668	-	4.302	
8	UBND Huyện Tràng Định	120.722	108.171	-	12.551	92.026	87.644	-	4.382	-	-	-	-	28.696	20.527	-	8.169	
9	UBND Huyện Lộc Bình	60.534	56.354	-	4.180	53.449	50.904	-	2.545	-	-	-	-	7.085	5.450	-	1.635	
10	UBND Huyện Đình Lập	71.671	60.843	-	10.828	38.257	36.435	-	1.822	-	-	-	-	33.414	24.408	-	9.006	
11	UBND thành phố	3.037	2.336	-	701	-	-	-	-	-	-	-	-	3.037	2.336	-	701	

Biểu 7_DTTS:
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh (Chi tiết tại biểu 7_DTTS_CT)	Cộng UBND các huyện	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Tràng Định	UBND huyện Văn Lãng	Ghi chú
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng vốn Chương trình	541.986	9.478	532.508	40.836	68.613	45.856	49.966	58.933	48.317	53.449	38.257	92.026	36.255	
A	Ngân sách trung ương	516.161	9.010	507.151	38.891	65.346	43.672	47.587	56.127	46.016	50.904	36.435	87.644	34.529	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	24.333	-	24.333	2.302	2.154	3.513	4.244	4.211	3.736	-	1.776	1.289	1.108	Theo khả năng thực hiện thực tế và không vượt trung hạn
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	53.163	-	53.163	-	7.435	-	10.125	-	-	3.286	-	32.317	-	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	345.047	-	345.047	29.365	46.223	31.285	26.907	43.767	33.042	37.207	28.248	43.168	25.835	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	78.859	1.822	77.037	6.544	8.683	8.282	5.632	7.380	8.732	8.867	6.251	9.672	6.994	
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	14.014	6.443	7.571	680	851	592	679	769	506	1.544	160	1.198	592	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	745	745	-											
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	745	745	-											
B	Ngân sách địa phương đối ứng	25.825	468	25.357	1.945	3.267	2.184	2.379	2.806	2.301	2.545	1.822	4.382	1.726	
1	Vốn ngân sách tỉnh	468	468	-											
2	Vốn ngân sách huyện	25.357		25.357	1.945	3.267	2.184	2.379	2.806	2.301	2.545	1.822	4.382	1.726	Đối ứng tối thiểu

BIỂU 7_DTTs_CT
DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó, đã phân bổ năm 2022-2024			Kế hoạch năm 2025 (phân bổ chi tiết)			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
							Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)											
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19	20
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI	5				29.690	27.009	2.681	29.690	27.009	2.681	12.151	11.388	763	9.478	9.010	468		
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1				6.780	6.441	339	6.780	6.441	339	4.850	4.619	231	1.930	1.822	108		
I.1	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	1				6.780	6.441	339	6.780	6.441	339	4.850	4.619	231	1.930	1.822	108		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1				6.780	6.441	339	6.780	6.441	339	4.850	4.619	231	1.930	1.822	108		
1	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Văn Quan	thị trấn Văn Quan	2023-2025	Xây mới nhà lớp học và nhà nội dung (2 tầng) và các hạng mục phụ trợ	1093/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	6.780	6.441	339	6.780	6.441	339	4.850	4.619	231	1.930	1.822	108	Sở Giáo dục và Đào tạo	
II	Dự án 6: “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch”	2				12.000	11.428	572	12.000	11.428	572	5.234	4.985	249	6.766	6.443	323		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	2				12.000	11.428	572	12.000	11.428	572	5.234	4.985	249	6.766	6.443	323		
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - Làng đá Thạch Khuỳnh xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc (Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch di tích lịch sử cách mạng).	xã Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	2024-2025	- Bảo tồn Khu nna tường trình tiêu biểu, bức tường đá, nhà văn hóa cộng đồng,...	1691/QĐ-UBND ngày 0/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	2.900	2.762	138	3.100	2.952	148	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống - thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên (văn hóa dân tộc Dao Lô Gang gắn với du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng)	thôn Lân Châu, xã Hữu Liên, huyện Hữu Liên	2024-2025	- Bảo tồn Khu nhà sản tiêu biểu, nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng, Đình Làng Đất, Đền thờ....	1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	6.000	5.714	286	6.000	5.714	286	2.334	2.223	111	3.666	3.491	175	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Quy mô	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó, đã phân bổ năm 2022-2024			Kế hoạch năm 2025 (phân bổ chi tiết)			Chủ đầu tư	Ghi chú	
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW			NST
							Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)											
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19	20
IV	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	2				10.910	9.140	1.770	10.910	9.140	1.770	2.067	1.784	283	782	745	37		
I.1	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	2				<i>10.910</i>	<i>9.140</i>	<i>1.770</i>	<i>10.910</i>	<i>9.140</i>	<i>1.770</i>	<i>2.067</i>	<i>1.784</i>	<i>283</i>	<i>782</i>	<i>745</i>	<i>37</i>		
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp</i>	1				2.660	2.529	131	2.660	2.529	131	1.873	1.784	89	782	745	37		
1	Dự án đầu tư xây dựng mới phòng họp trực tuyến Ban Dân tộc	tỉnh Lạng Sơn	2024-2025	Nâng cấp phòng họp và hệ thống trang thiết bị phục vụ họp trực tuyến	1572/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	2.660	2.529	131	2.660	2.529	131	1.873	1.784	89	782	745	37	Sở Thông tin và Truyền thông	Chưa phê duyệt dự án
(2)	<i>Dự án khởi công mới năm 2024</i>	1				8.250	6.611	1.639	8.250	6.611	1.639	194	-	194	-	-	-		
1	Dự án chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	tỉnh Lạng Sơn	2022-2024 (điều chỉnh 2025)	Xây dựng kho dữ liệu và nền tảng phần mềm, diễn đàn, nâng cấp hệ thống thông tin về công tác dân tộc		8.250	6.611	1.639	8.250	6.611	1.639	194	-	194	-	-	-	Ban Dân tộc	Tạm dừng chờ thuê phần mềm theo hướng dẫn UBNDT

BIỂU 7_GNBV

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng vốn đầu tư phát triển	Số Lao động - Thương binh và Xã hội	Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố	Trong đó		Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	Trong đó		Ghi chú
					Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia	Ủy ban nhân dân huyện Văn Quan		Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	TT giáo dục nghề nghiệp Hữu Lũng (CĐT: UBND huyện Hữu Lũng)	
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+10+11	9	10	11
	Tổng cộng	86.008	-	49.164	19.575	29.589	36.844	35.299	1.545	
A	Ngân sách trung ương	83.707	-	47.732	19.005	28.727	35.975	34.475	1.500	
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	47.732	-	47.732	19.005	28.727	-	-	-	
1	<i>Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</i>	36.130			19.005	17.125				
2	<i>Tiêu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 -2025</i>	11.602				11.602				
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	35.975	-	-	-	-	35.975	34.475	1.545	Chi tiết danh mục dự án cấp tỉnh tại biểu 7_GNBV_CT
1	<i>Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	35.975	-	-			35.975	34.475	1.500	
2	<i>Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	-	-	-			-			
B	Ngân sách địa phương đối ứng	2.301	-	1.432	570	862	869	824	45	
1	<i>Ngân sách tỉnh</i>	869	-				869	824	45	
2	<i>Ngân sách huyện</i>	1.432	-	1.432	570	862	-			

BIỂU 7_GNBV_CT

DANH MỤC DỰ ÁN CẤP TỈNH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Địa điểm	Thời gian khởi công, hoàn thành	Quy mô	Quyết định đầu tư				Kế hoạch trung hạn 2021-2025			Trong đó, đã phân bổ năm 2022-2024			Kế hoạch đầu tư năm 2025			Trong đó, chưa phân bổ chi tiết			Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số, ngày, tháng văn bản	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST	Tổng (tất cả nguồn vốn)	NSTW	NST		
							Ngân sách trung ương (NSTW)	Ngân sách tỉnh (NST)														
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22	23
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	2				77.822	75.821	2.001	77.822	75.821	2.001	40.978	39.846	1.132	36.844	35.975	869	36.844	35.975	869		
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm	2				77.822	75.821	2.001	77.822	75.821	2.001	40.978	39.846	1.132	36.844	35.975	869	36.844	35.975	869		
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2				77.822	75.821	2.001	77.822	75.821	2.001	40.978	39.846	1.132	36.844	35.975	869	36.844	35.975	869		
(1)	Dự án chuyển tiếp	1				76.277	74.321	1.956	76.277	74.321	1.956	40.978	39.846	1.132	35.299	34.475	824	35.299	34.475	824		
1	Dự án Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	thành phố Lạng Sơn	2022-2024	Xây dựng nhà xưởng thực hành, phòng học, nhà đa năng; nhà thư viện, vườn thí nghiệm và trang thiết bị.	568/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 (đang điều chỉnh)	76.277	74.321	1.956	76.277	74.321	1.956	40.978	39.846	1.132	35.299	34.475	824	35.299	34.475	824	Trường Cao đẳng nghề Lạng Sơn	Chưa hoàn thiện thủ tục điều chỉnh dự án và thời gian thực hiện
(2)	Dự án khởi công mới	1				1.545	1.500	45	1.545	1.500	45	-	-	-	1.545	1.500	45	1.545	1.500	45		
1	Dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện Hữu Lũng	Hữu Lũng	2025-2026	Mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề		1.545	1.500	45	1.545	1.500	45	-	-	1.545	1.500	45	1.545	1.500	45	UBND huyện Hữu Lũng	Đơn vị thụ hưởng: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện Hữu Lũng	

BIỂU 7_NTM

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 15/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025				Trong đó, đã phân bổ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025	Trong đó						Ghi chú
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Vốn ngân sách trung ương	Đối ứng ngân sách địa phương	Trong đó				
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện (đối ứng tối thiểu)	Trong đó		
															Ngân sách huyện đối ứng theo tỷ lệ nguyên tắc, tiêu chí	Đối ứng bổ sung số vốn ngân sách trung ương năm 2022 chưa bố trí đủ đối ứng	
3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17			
	Tổng số	1.425.917	847.264	402.504	176.149	1.211.442	682.284	402.504	126.654	220.095	164.120	55.975	-	55.975	49.236	6.739	
I	Vốn đầu tư công	1.286.768	847.264	263.355	176.149	1.072.293	682.284	263.355	126.654	220.095	164.120	55.975	-	55.975	49.236	6.739	
1	Hữu Lũng	202.823	146.188	18.942	37.693	159.046	112.514	18.942	27.590	43.529	33.484	10.045	-	10.045	10.045		Nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh đã bố trí đủ trung kế hoạch trung hạn, trường hợp phát sinh nguồn tăng thu, tiết kiệm chi sẽ tiếp tục rà soát, bố trí cho các huyện
2	Chi Lăng	108.112	71.345	20.836	15.931	89.788	57.250	20.836	11.702	18.221	14.016	4.205	-	4.205	4.205		
3	Cao Lộc	125.473	88.115	17.048	20.310	102.059	70.104	17.048	14.907	23.282	17.909	5.373	-	5.373	5.373		
4	Lộc Bình	84.336	45.424	32.262	6.650	77.211	39.943	32.262	5.006	7.085	5.450	1.635	-	1.635	1.635		
5	Đình Lập	142.695	86.899	32.202	23.594	110.811	62.373	32.202	16.236	33.414	24.408	9.006	-	9.006	7.322	1.684	
6	Văn Quan	79.932	38.412	35.990	5.530	73.824	33.714	35.990	4.120	6.074	4.672	1.402	-	1.402	1.402		
7	Bình Gia	89.806	43.595	39.778	6.433	82.680	38.114	39.778	4.788	7.085	5.450	1.635	-	1.635	1.635		
8	Bắc Sơn	123.692	82.628	20.836	20.228	94.701	60.327	20.836	13.538	31.702	22.200	9.502	-	9.502	6.660	2.842	
9	Văn Lãng	103.440	64.636	24.625	14.179	85.578	50.896	24.625	10.057	17.970	13.668	4.302	-	4.302	4.100	202	
10	Tràng Định	213.769	169.960	20.836	22.973	186.959	149.336	20.836	16.787	28.696	20.527	8.169	-	8.169	6.158	2.011	
11	TP Lạng Sơn	12.690	10.062	-	2.628	9.636	7.713	-	1.923	3.037	2.336	701	-	701	701		
II	Nguồn vốn khác bổ sung cho đầu tư	139.149		139.149		139.149		139.149		-			-	-			

STT	Nội dung	Kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới														
		Tổng cộng	Các huyện, thành phố	Trong đó											Thành phố Lạng Sơn	Các Sở, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu 8_NTM_CT)
				UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Văn Lãng	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Tràng Định			
V	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	5.164	3.030	320	770	700	-	400	-	240	300	-	300	-	2.134	
	Ngân sách trung ương	2.844	1.960	320	600	-	-	200	-	240	300	-	300	-	884	
	Ngân sách tỉnh	2.320	1.070		170	700		200							1.250	
VI	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	14.755	14.560	1.330	3.130	1.220	1.400	1.200	400	1.650	800	830	1.200	1.400	195	
	Ngân sách trung ương	6.295	6.100	500	1.250	1.020	200	600	-	600	-	130	1.000	800	195	
	Ngân sách tỉnh	8.460	8.460	830	1.880	200	1.200	600	400	1.050	800	700	200	600	-	
VII	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ HCC; nâng cao chất lượng hoạt động của CQCS; thúc đẩy quá trình CDS trong NTM...; bảo đảm và tăng cường KNTCPL cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo Bình đẳng giới ...	4.330	3.040	1.600	50	190	300	400	-	100	-	100	300	-	1.290	
	Ngân sách trung ương	2.480	1.430	400	30	100	300	200	-	100	-	-	300	-	1.050	
	Ngân sách tỉnh	1.850	1.610	1.200	20	90		200				100			240	
VIII	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	3.872	1.550	300	550	200	-	-	-	-	150	150	100	100	2.322	
	Ngân sách trung ương	2.870	1.130	300	380	200	-	-	-	-	-	150	100	-	1.740	
	Ngân sách tỉnh	1.002	420		170						150			100	582	
IX	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2.280	1.280	-	200	100	-	200	400	300	-	80	-	-	1.000	
	Ngân sách trung ương	900	400	-	100	100	-	100	-	100	-	-	-	-	500	
	Ngân sách tỉnh	1.380	880		100			100	400	200		80			500	

STT	Nội dung	Kinh phí vốn sự nghiệp thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới														Các Sở, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu 8_NTM_CT)	
		Tổng cộng	Các huyện, thành phố	Trong đó													Thành phố Lạng Sơn
				UBND huyện Chi Lăng	UBND huyện Đình Lập	UBND huyện Bắc Sơn	UBND huyện Hữu Lũng	UBND huyện Bình Gia	UBND huyện Lộc Bình	UBND huyện Cao Lộc	UBND huyện Văn Lãng	UBND huyện Văn Quan	UBND huyện Tràng Định				
X	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM	6.180	3.230	350	400	250	400	200	180	150	400	700	200	-	2.950		
	Ngân sách trung ương	5.580	2.630	150	250	250	400	100	180	150	400	550	200		2.950		
	Ngân sách tỉnh	600	600	200	150			100				150			-		
XI	<u>Ngân sách huyện đối ứng</u>	9.984	9.984	1.401	1.338	1.071	420	678	1.044	1.170	798	834	810	420	-		

